

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THÁI BÌNH DƯƠNG**  
Tầng 10, tòa nhà Công ty 18-4, Số 8 Phạm Hùng, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, TP Hà Nội

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 30/09/2018**

Gồm các báo cáo:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

***Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2018***



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

| TÀI SẢN                                                  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>( 30/09/2018) | Số đầu kỳ<br>(01/01/2018) |
|----------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------------|---------------------------|
| A                                                        | B          | C           | 1                           | 2                         |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN<br/>(100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>26,882,045,783</b>       | <b>29,003,615,756</b>     |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>             | <b>110</b> |             | <b>17,882,012,759</b>       | <b>20,237,726,343</b>     |
| 1. Tiền                                                  | 111        |             | 382,012,759                 | 737,726,343               |
| 2. Các khoản tương đương tiền                            | 112        |             | 17,500,000,000              | 19,500,000,000            |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                     | <b>120</b> |             | <b>6,117,388,630</b>        | <b>6,270,412,630</b>      |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                       | 123        |             | 11,653,124,145              | 13,265,033,130            |
| 2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn (*)                          | 129        |             | (5,535,735,515)             | (6,994,620,500)           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                  | <b>130</b> |             | <b>2,882,644,394</b>        | <b>2,495,476,783</b>      |
| 1. Phải thu khách hàng                                   | 131        |             | -                           | 240,000,000               |
| 2. Trả trước cho người bán                               | 132        |             | 22,000,000                  | 22,000,000                |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                              | 133        |             |                             |                           |
| 4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ                          | 134        |             | 260,916,382                 | 245,439,691               |
| 5. Các khoản phải thu khác                               | 135        |             | 3,431,301,441               | 2,891,610,521             |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                | 139        |             | (831,573,429)               | (903,573,429)             |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                  | <b>140</b> |             |                             |                           |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                          | <b>150</b> |             | -                           | -                         |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                            | 151        |             | -                           | -                         |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                               | 152        |             |                             |                           |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước                   | 154        | V.06        |                             |                           |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ            | 157        |             |                             |                           |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                 | 158        |             | -                           | -                         |
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN<br/>(200=210+220+230+240)</b>      | <b>200</b> |             | <b>1,160,030,481</b>        | <b>1,352,718,106</b>      |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                     | <b>210</b> |             | -                           |                           |
| 1. Phải thu dài hạn khách hàng                           | 211        |             |                             |                           |
| 2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc                  | 212        |             |                             |                           |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                               | 213        |             |                             |                           |
| 4. Phải thu dài hạn khác                                 | 218        |             |                             |                           |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                 | 219        |             |                             |                           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                               | <b>220</b> |             | <b>840,172,168</b>          | <b>1,013,867,794</b>      |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                              | 221        |             | 840,172,168                 | 1,013,867,794             |
| - Nguyên giá                                             | 222        |             | 1,457,165,000               | 1,457,165,000             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                             | 223        |             | (616,992,832)               | (443,297,206)             |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                        | 224        |             |                             |                           |
| - Nguyên giá                                             | 225        |             |                             |                           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                             | 226        |             |                             |                           |
| 3. Tài sản cố định vô hình                               | 227        |             |                             |                           |
| - Nguyên giá                                             | 228        |             |                             |                           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                             | 229        |             |                             |                           |

12



|                                                      |            |  |                       |                       |
|------------------------------------------------------|------------|--|-----------------------|-----------------------|
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                   | 230        |  |                       |                       |
| <b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>       | <b>250</b> |  | <b>289,074,832</b>    | <b>280,177,741</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                            | 251        |  | -                     | -                     |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết           | 252        |  |                       |                       |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                               | 258        |  | 2,511,644,800         | 2,511,644,800         |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)              | 259        |  | (2,222,569,968)       | (2,231,467,059)       |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>260</b> |  | <b>30,783,481</b>     | <b>58,672,571</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                         | 261        |  | 30,783,481            | 58,672,571            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                    | 248        |  |                       |                       |
| 3. Tài sản dài hạn khác                              | 249        |  |                       |                       |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>               | <b>270</b> |  | <b>28,042,076,264</b> | <b>30,356,333,862</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                     |            |  |                       |                       |
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)</b>             | <b>300</b> |  | <b>230,213,047</b>    | <b>289,837,806</b>    |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                | <b>310</b> |  | <b>230,213,047</b>    | <b>289,837,806</b>    |
| 1. Vay ngắn hạn                                      | 311        |  |                       |                       |
| 2. Phải trả cho người bán                            | 312        |  | 46,983,427            | 43,536,736            |
| 3. Người mua trả tiền trước                          | 313        |  |                       |                       |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước               | 314        |  | 8,450,150             | 9,183,600             |
| 5. Phải trả người lao động                           | 315        |  | 102,994,000           | 124,036,000           |
| 6. Chi phí phải trả                                  | 316        |  | 6,000,000             | 44,000,000            |
| 7. Phải trả nội bộ                                   | 317        |  |                       |                       |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác        | 319        |  | 30,548,509            | 25,044,509            |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                        | 320        |  |                       |                       |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 323        |  | 35,236,961            | 44,036,961            |
| 11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 327        |  |                       |                       |
| 12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn.               | 328        |  |                       |                       |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                | <b>330</b> |  | -                     | -                     |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                        | 331        |  |                       |                       |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                           | 332        |  |                       |                       |
| 3. Phải trả dài hạn khác                             | 333        |  |                       |                       |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                 | 334        |  |                       |                       |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                   | 335        |  |                       |                       |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                     | 336        |  |                       |                       |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                         | 337        |  |                       |                       |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                  | 338        |  |                       |                       |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ              | 339        |  |                       |                       |
| 10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư | 359        |  |                       |                       |
| <b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>               | <b>400</b> |  | <b>27,811,863,217</b> | <b>30,066,496,056</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         | 411        |  | 35,000,000,000        | 35,000,000,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                              | 412        |  |                       |                       |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                           | 413        |  |                       |                       |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                                  | 414        |  |                       |                       |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                   | 415        |  |                       |                       |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                        | 416        |  |                       |                       |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                             | 417        |  | 297,571,576           | 297,571,576           |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                            | 418        |  | 595,143,152           | 595,143,152           |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                     | 419        |  |                       |                       |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                | 420        |  | (8,080,851,511)       | (5,826,218,672)       |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>             | <b>440</b> |  | <b>28,042,076,264</b> | <b>30,356,333,862</b> |

12



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu                                           | Mã số | Số cuối kỳ<br>(30/09/2018) | Số đầu kỳ<br>(01/01/2018) |
|----------------------------------------------------|-------|----------------------------|---------------------------|
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài                      | 001   |                            |                           |
| 2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ            | 002   |                            |                           |
| 3. Tài sản nhận ký cược                            | 003   |                            |                           |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                             | 004   |                            |                           |
| 5. Ngoại tệ các loại                               | 005   |                            |                           |
| 6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ      | 006   | 25,388,800,000             | 25,308,700,000            |
| <i>Trong đó</i>                                    |       |                            |                           |
| 6.1. Chứng khoán giao dịch                         | 007   | 25,319,000,000             | 25,238,900,000            |
| 6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch               | 008   | 69,800,000                 | 69,800,000                |
| 6.3. Chứng khoán cầm cố                            | 009   |                            |                           |
| 6.4. Chứng khoán tạm giữ                           | 010   |                            |                           |
| 6.5. Chứng khoán chờ thanh toán                    | 011   |                            |                           |
| 6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút                 | 012   |                            |                           |
| 6.7. Chứng khoán chờ giao dịch                     | 013   |                            |                           |
| 6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay          | 014   |                            |                           |
| 6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch                 | 015   |                            |                           |
| 7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ | 020   | 2,242,540,000              | 2,242,540,000             |
| 8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác                 | 030   | 19,085,276,408             | 13,943,540,400            |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước       | 031   | 19,085,276,408             | 13,943,540,400            |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài       | 032   |                            |                           |
| 9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác          | 040   | 375,970,020,716            | 375,970,020,716           |
| 9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước                 | 041   | 375,970,020,716            | 375,970,020,716           |
| 9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài                 | 042   |                            |                           |
| 10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác      | 050   | -                          | -                         |
| 11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác      | 051   | 46,983,427                 | 31,506,736                |

Người lập



Đâu Thị Hương

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2018

Tổng giám đốc



Phạm Quang Trung



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

| CHỈ TIÊU                                                             | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 | Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 |
|----------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| A                                                                    | B         | C           | (1)                          |                              |
| <b>1. Doanh thu hoạt động kinh doanh</b>                             | <b>01</b> |             | <b>46,983,427</b>            | <b>49,303,836</b>            |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                      | 02        |             |                              | -                            |
| <b>3. Doanh thu thuần (10= 01 - 02)</b>                              | <b>10</b> |             | <b>46,983,427</b>            | <b>49,303,836</b>            |
| 4. Chi phí hoạt động kinh doanh                                      | 11        |             | 124,137,781                  | 214,480,569                  |
| <b>5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (10-11)</b>              | <b>20</b> |             | <b>(77,154,354)</b>          | <b>(165,176,733)</b>         |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                     | 21        |             | 174,715,725                  | 236,168,601                  |
| 7. Chi phí tài chính                                                 | 22        |             | (1,165,980,000)              | 746,909,000                  |
| 8. Chi phí quản lý DN                                                | 25        |             | 410,490,990                  | 549,180,273                  |
| <b>9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}</b> | <b>30</b> |             | <b>853,050,381</b>           | <b>(1,225,097,405)</b>       |
| 10. Thu nhập khác                                                    | 31        |             | -                            | -                            |
| 11. Chi phí khác                                                     | 32        |             | 59,588                       | 152,370                      |
| <b>12. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                                 | <b>40</b> |             | <b>(59,588)</b>              | <b>(152,370)</b>             |
| <b>13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>              | <b>50</b> |             | <b>852,990,793</b>           | <b>(1,225,249,775)</b>       |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                      | 51        |             |                              | -                            |
| 15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                       | 52        |             |                              | -                            |
| <b>16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>                     | <b>60</b> |             | <b>852,990,793</b>           | <b>(1,225,249,775)</b>       |
| 17. Lãi trên cổ phiếu (*)                                            | 70        |             | 244                          | (350)                        |

Người lập



Đâu Thị Hương

Hà Nội, Ngày 20 tháng 10 năm 2018

Tổng giám đốc



Phạm Quang Trung



## CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ THÁI BÌNH DƯƠNG

(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC  
ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

| CHỈ TIÊU                                                                          | MÃ SỐ     | THUYẾT MINH | Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 | Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                 |           |             |                              |                              |
| 1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác            | 01        |             | 269,959,226                  | 105,689,579                  |
| 2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ       | 02        |             | (182,841,583)                | (359,242,167)                |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                | 03        |             | (365,764,736)                | (334,717,400)                |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                           | 04        |             | -                            | -                            |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                        | 05        |             | -                            | -                            |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                          | 06        |             | 3,072,165,619                |                              |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                          | 07        |             | (1,081,462,638)              | (757,664,960)                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                              | <b>20</b> |             | <b>1,712,055,888</b>         | <b>(1,345,934,948)</b>       |
| <b>II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                    |           |             |                              |                              |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                 | 21        |             | -                            | -                            |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác              | 22        |             | -                            | -                            |
| 3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | -                            | -                            |
| 4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác               | 24        |             | -                            | -                            |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                        | 25        |             | -                            | -                            |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                    | 26        |             | -                            | -                            |
| 7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia                                         | 27        |             | 174,715,725                  | 388,487,494                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                  | <b>30</b> |             | <b>174,715,725</b>           | <b>388,487,494</b>           |
| <b>III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                |           |             |                              |                              |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu        | 31        |             | -                            | -                            |
| 2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành | 32        |             | -                            | -                            |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                           | 33        |             | -                            | -                            |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                        | 34        |             | -                            | -                            |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                 | 35        |             | -                            | -                            |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                        | 36        |             | -                            | -                            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                               | <b>40</b> |             | <b>-</b>                     | <b>-</b>                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                             | <b>50</b> |             | <b>1,886,771,613</b>         | <b>(957,447,454)</b>         |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                                  | <b>60</b> |             | <b>15,995,241,146</b>        | <b>21,821,487,287</b>        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ                                            | 61        |             |                              |                              |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                 | <b>70</b> |             | <b>17,882,012,759</b>        | <b>20,864,039,833</b>        |

Hà nội, ngày 20 tháng 10 năm 2018

Người lập

Tổng giám đốc



Đâu Thị Hương



Phạm Quang Trung



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

### I - Đặc điểm hoạt động của công ty

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Thái Bình Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Hapaco, trước đó là Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Hải Phòng. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép số 16/UBCK-GPHĐQLQ ngày 29/12/2006, Giấy phép điều chỉnh số 30/GPDC-UBCK ngày 16/3/2012, Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 03/01/2014 và Giấy phép điều chỉnh số 29/GPĐC-UBCK ngày 04/11/2015 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.

Theo giấy phép điều chỉnh số 30/GPDC-UBCK ngày 16/3/2012 thì vốn Điều lệ của Công ty là: 35.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba mươi lăm tỷ đồng).

#### 2. Lĩnh vực hoạt động

Công ty hoạt động trong lĩnh vực quản lý quỹ đầu tư, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng

#### 3. Ngành nghề kinh doanh: Quản lý danh mục đầu tư, đầu tư chứng khoán...

Địa chỉ: Tầng 10, tòa nhà Công ty 18-4, số 8 Phạm Hùng, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

#### 4. Tổng số nhân viên: 12

#### 5. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm báo cáo:

### II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

#### 1. Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc TGBQLNH) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

### III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán ban hành theo Thông tư số 125/2011/QĐ-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

#### 3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

### IV - Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:



Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư**

- Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:
  - + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
  - + Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
  - + Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư được tính theo giá gốc. Giá gốc của các khoản đầu tư bao gồm giá mua cộng (+) chi phí môi giới, giao dịch ...

- Nguyên tắc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

### **4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập.
- Chi phí trước hoạt động (bao gồm các chi phí đào tạo)
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp.
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh

### **5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch so với số đã trích kế toán tiền hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

### **6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản

điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

#### ***Doanh thu hoạt động nghiệp vụ***

Doanh thu hoạt động nghiệp vụ phát sinh từ hoạt động quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, thu phí tư vấn đầu tư chứng khoán, thu phí thường được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, có khả năng thu được lợi ích kinh tế

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính:***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện:



- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

| <b>Chỉ tiêu</b>                                                                                            | <b>30/09/2018</b>      | <b>01/01/2018</b>      |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>01- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                                                              |                        |                        |
| - Tiền mặt                                                                                                 | 7,196,087              | 14,401,362             |
| - Tiền gửi ngân hàng                                                                                       | 374,816,672            | 723,324,981            |
| - Các khoản tương đương tiền                                                                               | 17,500,000,000         | 19,500,000,000         |
| <b>Cộng</b>                                                                                                | <b>17,882,012,759</b>  | <b>20,237,726,343</b>  |
|                                                                                                            |                        | -                      |
| <b>02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:</b>                                                            |                        |                        |
| - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn                                                                                 | 11,653,124,145         | 13,265,033,130         |
| - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn                                                                               |                        | -                      |
| - Chứng chỉ quỹ                                                                                            |                        | -                      |
| - Đầu tư ngắn hạn khác                                                                                     | -                      | -                      |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                                                                        | (5,535,735,515)        | (6,994,620,500)        |
| <b>Cộng</b>                                                                                                | <b>(5,535,735,515)</b> | <b>(6,994,620,500)</b> |
|                                                                                                            |                        | -                      |
| <b>03- Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ</b>                                                          |                        |                        |
| - Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán                          |                        | -                      |
| - Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư                                                               | 98,387,097             | 98,387,097             |
| - Phải thu phí thưởng hoạt động                                                                            |                        | -                      |
| - Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán                                                             |                        | -                      |
| - Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác                                                                     | 162,529,285            | 147,052,594            |
| <b>Cộng</b>                                                                                                | <b>260,916,382</b>     | <b>245,439,691</b>     |
| <b>04- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>                                                                |                        |                        |
| - Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý                                                                         |                        | -                      |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia                                                                |                        | -                      |
| - Phải thu người lao động                                                                                  |                        | -                      |
| - Phải thu khác                                                                                            | 3,431,301,441          | 2,891,610,521          |
| <b>Cộng</b>                                                                                                | <b>3,431,301,441</b>   | <b>2,891,610,521</b>   |
| <b>05- Hàng tồn kho</b>                                                                                    |                        |                        |
| - Nguyên liệu, vật liệu                                                                                    |                        | -                      |
| - Công cụ, dụng cụ                                                                                         |                        | -                      |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>                                                                           | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| * Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp,                                                        |                        |                        |
| cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....                                                                 |                        |                        |
| * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....                                         |                        |                        |
| * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: ..... |                        |                        |
| <b>06- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>                                                             |                        |                        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa                                                                      |                        | -                      |
| - .....                                                                                                    |                        | -                      |
| - Các khoản khác phải thu Nhà nước:                                                                        |                        | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                                                                | <b>-</b>               | <b>-</b>               |



**07- Phải thu dài hạn nội bộ**

- Cho vay dài hạn nội bộ
- .....
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

**Cộng**

-

-

**08- Phải thu dài hạn khác**

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Phải thu dài hạn khác

**Cộng**

-

-

**09- Tăng giảm TSCĐ hữu hình**

| Khoản mục                    | .... | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Tổng cộng     |
|------------------------------|------|---------------------|------------------|---------------|
| A                            | 1    | 2                   | 3                | 4             |
| <b>I - Nguyên giá TSCĐ</b>   |      |                     |                  |               |
| 1. Số dư đầu kỳ              |      | 1,389,565,000       | 67,600,000       | 1,457,165,000 |
| 2. Số tăng trong kỳ          |      | -                   | -                | -             |
| Trong đó                     |      |                     |                  | -             |
| - Mua sắm mới                |      |                     | -                | -             |
| - Xây dựng mới               |      |                     |                  | -             |
| 3. Số giảm trong kỳ          |      |                     |                  |               |
| Trong đó                     |      |                     |                  | -             |
| - Thanh lý                   |      |                     |                  | -             |
| - Nhượng bán                 |      |                     |                  | -             |
| 4. Số cuối kỳ                |      | 1,389,565,000       | 67,600,000       | 1,457,165,000 |
| Trong đó                     |      |                     |                  | -             |
| - Chưa sử dụng               |      |                     |                  | -             |
| - Khấu hao hết               |      |                     |                  | -             |
| - Chờ thanh lý               |      |                     |                  | -             |
| <b>II - Giá trị hao mòn</b>  |      |                     |                  | -             |
| 1. Đầu kỳ                    |      | 491,494,290         | 67,600,000       | 559,094,290   |
| 2. Tăng trong kỳ             |      | 57,898,542          | -                | 57,898,542    |
| 3. Giảm trong kỳ             |      |                     |                  | -             |
| 4. Số cuối kỳ                |      | 549,392,832         | 67,600,000       | 616,992,832   |
| <b>III - Giá trị còn lại</b> |      |                     |                  | -             |
| 1. Đầu kỳ                    |      | 898,070,710         | -                | 898,070,710   |
| 2. Cuối kỳ                   |      | 840,172,168         | -                | 840,172,168   |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã

dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết

nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có

giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:****11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:****12 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:****13- Đầu tư dài hạn khác:**

a- Đầu tư vào công ty con

b- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

c- Đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư cổ phiếu

2,511,644,800

2,511,644,800

- Dự phòng giảm giá đầu tư

(2,222,569,968)

(2,231,467,059)

**Cộng****289,074,832****280,177,741****14- Vay ngắn hạn****Cộng**

-

-

**15- Chi phí trả trước**

- Chi phí trả trước ngắn hạn

-

-

- Chi phí trả trước dài hạn

30,783,481

58,672,571

**Cộng****30,783,481****58,672,571****16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

- Thuế giá trị gia tăng

-

-

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Thuế xuất, nhập khẩu

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

-

-

- Thuế thu nhập cá nhân

8,450,150

9,183,600

- Thuế tài nguyên

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất

- Các loại thuế khác

-

-

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

**Cộng****8,450,150****9,183,600****17- Chi phí phải trả**

- Trích trước chi phí báo giá CP

6,000,000

-

- Chi phí kiểm toán 2017

-

44,000,000

- .....

**Cộng****6,000,000****44,000,000****18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

5,504,000

-

- Bảo hiểm y tế

-

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

25,044,509

25,044,509



|                                                                                                     |                        |                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Cộng</b>                                                                                         | <b>30,548,509</b>      | <b>25,044,509</b>      |
| <b>19- Phải trả dài hạn nội bộ</b>                                                                  |                        |                        |
| - Vay dài hạn nội bộ                                                                                |                        |                        |
| - ...                                                                                               |                        |                        |
| - Phải trả dài hạn nội bộ khác                                                                      |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                                         |                        | -                      |
| <b>20- Vay và nợ dài hạn</b>                                                                        |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                                         |                        | -                      |
| <b>21- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                        |                        |                        |
| <b>22 - Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư</b>                                        |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                                         | -                      | -                      |
| <b>23 - Tài sản thuê ngoài</b>                                                                      |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                                         | -                      | -                      |
| <b>24- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác</b>                                                          | <b>14,429,672,234</b>  | <b>13,943,540,400</b>  |
| <b>25- Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác</b>                                                   |                        |                        |
| <b>25.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước</b>                                                          | <b>375,970,020,716</b> | <b>375,970,020,716</b> |
| <b>25.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài</b>                                                          |                        |                        |
| - .....                                                                                             |                        |                        |
| <b>26. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác</b>                                                | -                      | -                      |
| <b>27. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác</b>                                                | <b>46,983,427</b>      | <b>31,506,736</b>      |
| <b>VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b> |                        |                        |
|                                                                                                     | <b>Từ 01/07/2018</b>   | <b>Từ 01/07/2017</b>   |
|                                                                                                     | <b>đến 30/09/2018</b>  | <b>đến 30/09/2017</b>  |
| <b>28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 0)</b>                                             |                        |                        |
| + Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK                                              |                        | -                      |
| + Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư                                                       | -                      | -                      |
| + Doanh thu từ phí thường hoạt động                                                                 |                        | -                      |
| + Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán                                                     | -                      | -                      |
| + Doanh thu khác                                                                                    | 46,983,427             | 49,303,836             |
| <b>Cộng</b>                                                                                         | <b>46,983,427</b>      | <b>49,303,836</b>      |
| <b>29. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>                                                  |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                                         |                        | -                      |
| <b>30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán</b>                                           | <b>124,137,781</b>     | <b>214,480,569</b>     |
| <b>31 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>                                                |                        |                        |
| - Lãi tiền gửi                                                                                      | 174,715,725            | 236,168,601            |
| <b>Cộng</b>                                                                                         | <b>174,715,725</b>     | <b>236,168,601</b>     |
| <b>32 - Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>                                                            |                        |                        |

|                                                        |                        |                    |
|--------------------------------------------------------|------------------------|--------------------|
| - Lãi tiền vay                                         | -                      | -                  |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm         |                        | -                  |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn    |                        | -                  |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                    |                        |                    |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                  |                        |                    |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | (1,165,980,000)        | 746,909,000        |
| - Chi phí tài chính khác                               |                        | -                  |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>(1,165,980,000)</b> | <b>746,909,000</b> |

**31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu

nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp  
của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện  
hành năm nay

**Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|   |   |
|---|---|
| - | - |
| - | - |
| - | - |

**32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)**

**33 - Chi phí quản lý Doanh nghiệp**

410,490,990

549,180,273

**Cộng**

410,490,990

549,180,273

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển**

**VIII- Những thông tin khác**

Người lập



**Đâu Thị Hương**

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2018

Tổng giám đốc



**Phạm Quang Trung**